

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 380/2025/DS-PT

Ngày: 01/7/2025

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Đoan.

Bà Trương Thị Tuyết Linh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 217/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST, ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 900/2025/QĐ-PT ngày 21/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Mai Thị Mỹ L, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nay là: Ấp Trung, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Tăng Văn H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nay là: Ấp Trung, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Đặng Hồng N, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nay là: Ấp Trung, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị N:

Trương Thị Thanh T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: C - H, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N:

Luật sư Dương Thị Kim L1 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cao Thành C, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp Đông B, xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; Nay là: ấp Trung, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn Đặng Hồng N;

Tại phiên tòa: Có mặt anh H, chị N, chị T;

Anh C và luật sư L1 có văn bản xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*. *Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Mai Thị Mỹ L trình bày:* Chị L có bán rau cho chị N, trong quá trình giao dịch chị N có nợ chị L số tiền 106.576.000 đồng;

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L xác định lại chị N có nợ chị số tiền toa cũ 14.000.000 đồng, số tiền của toa mới là 74.607.000 đồng và số tiền ngò là 10.600.000 đồng. Tổng cộng là 99.207.000 đồng;

Chị L yêu cầu chị Đặng Hồng N trả tổng cộng là 99.207.000 đồng.

*. *Bị đơn Đặng Hồng N trình bày:* Các số tiền mà chị L yêu cầu chị N đã trả xong cho chị L nên chị N không đồng ý trả số tiền 99.207.000 đồng cho chị L.

*. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Thành C trình bày:* Anh có trả 30.000.000 đồng cho chị L tại nhà anh, do thời điểm này chị N nuôi bệnh nên có kêu anh trả tiền cho chị L.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST, ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Đồng Tháp) đã quyết định:

Căn cứ Điều 430; 440 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Đặng Hồng N trả cho chị Mai Thị Mỹ L 99.207.000 đồng (chín mươi chín triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Chị N phải chịu 4.960.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho chị L 2.731.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012154 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 3 – tỉnh Đồng Tháp).

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 17/01/2025, bị đơn chị Đặng Hồng N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đặng Hồng N là chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N có văn bản trình bày những luận cứ để bảo vệ quyền lợi của chị N và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N;

Đại diện theo ủy quyền của chị L đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” được quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của người kháng cáo và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thì người kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Tại phiên tòa có mặt anh H, chị N, chị T; Anh C và luật sư L1 có văn bản xin vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định;

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét việc mua bán rau giữa chị L và chị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị L trình bày, chị L có bán rau cho chị N hiện chị N nợ chị L 99.207.000 đồng. Chị N trình bày, chị N có mua rau của chị L, số tiền nợ 99.207.000 đồng chị N đã trả nợ xong cho chị L.

Do đó có căn cứ xác định chị L có bán rau cho chị N từ ngày 15/5/2023 đến ngày 15/12/2024 và chị N có nợ chị L số tiền 99.207.000 đồng.

[2.2]. Xét việc thanh toán số tiền 99.207.000 đồng từ việc mua bán rau giữa chị L và chị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét chứng cứ do đương sự cung cấp tại sổ theo dõi việc mua bán giữa chị L và chị N đối với số tiền 14.000.000 đồng thể hiện:

Sổ theo dõi mua bán do chị L lập, chị N giữ sổ và chị N thừa nhận chữ “R” ghi trên số tiền 14T000 tại bút lục 29 do chị N viết cho nên không có cơ sở xác định chị N đã trả tiền cho chị L.

Chị L yêu cầu chị N trả số tiền này là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về phần này của chị L là phù hợp.

Xét chứng cứ do đương sự cung cấp đối với số tiền 74.607.000 đồng thể hiện:

Chị N thừa nhận có nợ khoản tiền 74.607.000 đồng nhưng chị N cho rằng đã trả hết cho chị L thể hiện qua tin nhắn Zalo và lời trình bày của anh C chồng chị N;

Căn cứ vào chứng cứ là các tin nhắn: Vào lúc 23:49 ngày 23/9/2023 nội dung “gửi 20 là 30” tại bút lục 45 và tin nhắn vào lúc 9:46 ngày 10/10/2023 nội dung “gửi 10 là 40 nha sui” tại bút lục 44;

Hội đồng xét xử nhận thấy: Nội dung tin nhắn trên không thể hiện rõ chị N đã trả 40.000.000 đồng cho chị L trong số nợ 74.607.000 đồng trong khi chị L và chị N có rất nhiều giao dịch mua bán rau và không được chị L thừa nhận; Do đó không có căn cứ xác định chị N có trả cho chị L số tiền 40.000.000 đồng trong số nợ 74.607.000 đồng.

Xét lời trình bày của chị N và anh C về việc anh C có trả 30.000.000 đồng cho chị L nhưng chị L không thừa nhận có nhận số tiền 30.000.000 đồng từ anh C và chị N cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trừ số tiền 30.000.000 đồng trong số tiền 74.607.000 đồng là phù hợp.

Xét chứng cứ tại bút lục 29 (mặt sau) là sổ theo dõi mua bán do chị L lập, chị N giữ sổ và chị N thừa nhận chữ “R” ghi sau số tiền 71.371 do chị N viết cho nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị N chưa trả tiền cho chị L là phù hợp;

Đối với số tiền ngò 10.600.000 đồng, chị N cho rằng đã trả tiền cho chị L nhưng chị L không thừa nhận có nhận tiền của chị N cho nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đối với số tiền 10.600.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét;

Vì thế Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đặng Hồng N cho nên cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đặng Hồng N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các điều 430, 440, 357 và 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Đặng Hồng N;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Đồng Tháp);

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Mỹ L:

Buộc chị Đặng Hồng N trả cho chị Mai Thị Mỹ L số tiền 99.207.000 đồng (chín mươi chín triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày chị Mai Thị Mỹ L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đặng Hồng N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đặng Hồng N phải chịu 4.960.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị L đã nộp 2.731.000 đồng theo biên lai thu số 0012154 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 3 – tỉnh Đồng Tháp).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đặng Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016630 ngày 06/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 3 – tỉnh Đồng Tháp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 3;
- THADS Khu vực 3;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu